TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2019/DS-PT
Ngày: 02-7-2019
V/v "Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Đòi lại quyền sử dụng đất."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 về "Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Đòi lại quyền sử dụng đất.*"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2019/QĐPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Quang M, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm: 1959; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/8/2018). *(có mặt).*

Địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện tại: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Huỳnh Minh T – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng Việt thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre *(có mặt).*

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm: 1963; *(có mặt).*

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Văn H2 – Công chức địa chính xã C là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/02/2019). (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 14/6/2019)

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp: ông Trần Thanh H4 – Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019). *(có mặt).*

3. Bà Bùi Thị Ngọc D, sinh năm: 1966; *(có mặt).*

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

-*Người làm chứng:*

1.Ông Mai Hoàng D, sinh năm: 1965; *(có mặt).*

2. Bà Bùi Thị Hồng H, sinh năm: 1972; *(có mặt).*

3. Ông Bùi Quang H, sinh năm: 1969; *(có mặt).*

Cùng địa chỉ: ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Bùi Quang M, sinh năm: 1974; *(có mặt).*

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Bùi Quang M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/01/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Bùi Quang M là bà Phạm Thị Mỹ L trình bày:

Anh Bùi Quang M là con duy nhất của ông Bùi Quang Đ. Ông Đ chết ngày 17/8/2012. Ông Đ có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1805, tờ bản đồ số 2 ngày 10/3/1994, tọa lạc tại xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Sau khi ông Đ chết anh M phát hiện Ủy ban nhân dân xã C thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất trên cho bà Bùi Thị Thanh T, do bà T đã giả

mạo chữ ký của ông Đ tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007. Bà T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1805, tờ số 2 (thửa cũ) còn theo số liệu mới là thửa số 01, tờ số 27, xã C, ngày 24/01/2017.

Ngày 06/6/2017, bà T chuyển nhượng thửa đất trên sang cho bà Bùi Thị Ngọc D. Hiện tại, thửa đất trên bà D đang canh tác.

Anh M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Quang Đ với bà Bùi Thị Thanh T ngày 14/5/2007.

- Buộc bà Bùi Thị Ngọc D phải trả lại diện tích đất tại thửa đất số 01, tờ số 27, xã C diện tích thực tế 3636,3m^2 theo họa đồ ngày 05/11/2018.

Buộc bà Bùi Thị Thanh T phải trả tiền thu hoa lợi dừa kể từ tháng 9/2012, mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi bà D trả lại đất.

Căn cứ anh M khởi kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Quang Đ đứng tên thửa 1805, tờ số 2 ngày 10/3/1994, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 là do bà T giả mạo chữ ký.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2018, biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2018, ngày 10/9/2019 bị đơn bà Bùi Thị Thanh T trình bày:

Năm 2007 bà có mua đất của ông Bùi Quang Đ số tiền 30.000.000 đồng, trả làm 3 lần. Sau khi trả đủ tiền ngày 14/5/2007 ông Đ và bà cùng đến UBND xã C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1805, tờ số 2, tọa lạc tại xã C. Khi đến UBND xã, ông H cán bộ địa chính xã đã viết nội dung của hợp đồng tặng cho dùm cho ông Đ và bà. Sau khi viết xong bà cũng như ông Đ chỉ ký tên vào hợp đồng còn chữ viết họ tên thì cũng do ông H viết. Sau khi được UBND xã C chứng nhận hợp đồng, ông H có lưu giữ một bản tại UBND xã, còn lại thì giao hết cho bà kể cả bản chính sổ đỏ để bà làm thủ tục sang tên theo quy định nhưng vì chỗ chú cháu nên bà giữ hồ sơ mà không thực hiện thủ tục. Đến khi ông Đ chết đột ngột bà mới làm thủ tục sang tên bà đứng tên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 27, tọa lạc xã C theo hợp đồng tặng cho ngày 14/5/2007 và bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/01/2017. Tuy nhiên, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 27 bà Ngọc D đang canh tác từ năm 1996 mua của bà Thái còn thửa đất bà mua của ông Đ là thửa đất 206 tờ bản đồ số 27 kế bên thửa đất của bà D canh tác và do bà D đứng tên sổ đỏ. Do đó, ngày 25/4/2017 bà cùng bà D lại ký tiếp 02 hợp đồng chuyển nhượng đất để cho đất của người nào thì người đó đứng tên. Cụ thể: bà chuyển nhượng cho bà D thửa đất số 01, tờ bản đồ 27 còn bà D chuyển nhượng quyền cho bà thửa đất số 206, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại xã C. Việc chuyển quyền này chỉ thực hiện trên giấy còn đất thì của ai người đó làm không có gì thay đổi.

Qua yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Quang M bà không đồng ý vì đất bà mua là hợp pháp và tất cả những người trong gia đình đều biết ông Đ đã bán đất cho bà.

Tại các bản tự khai ngày 11/10/2018, ngày 18/6/2018, ngày 11/12/2018 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ngọc D trình bày:

Thửa đất bà đang canh tác và anh Bùi Quang M đang kiện đòi bà phải trả lại là do bà mua của bà Bùi Thị T vào năm 1996. Từ khi mua bà vào canh tác cho đến ngày nay, bà được đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 1809 diện tích 2.840m^2 ngày 18/7/2001. Khi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không biết có việc nhầm thửa đất. Ngày 18/5/2015 bà Bùi Thị Thanh T bán đất cho ông Phùng Minh L. Khi ra UBND xã C lập hợp đồng chuyển nhượng thì phát hiện có sự sai vị trí thửa đất. Thửa đất bà canh tác bà không đứng tên mà lại đứng tên thửa đất của bà Bùi Thị Thanh T bán cho ông Long. Do đó, UBND xã C hướng dẫn bà và bà T, ông L là bà đứng tên hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông Long thửa 1809, tờ số 2, còn tiền thì bà T nhận. Sau khi được hướng dẫn như thế ngày 29/10/2015 bà ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông L một phần diện tích ở thửa 1809, tờ bản đồ số 2 diện tích 2655m^2 cho ông Phùng Minh L tại Hợp đồng lập ngày 29/10/2015 theo số liệu mới là một phần thửa số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại xã C. Đồng thời, bà yêu cầu bà Bùi Thị Thanh T phải sang tên thửa đất do bà T đứng tên sang cho bà nên cùng ngày 29/10/2015 bà Bùi Thị Thanh T mới lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà T sang cho bà thửa đất số 1806, tờ bản đồ số 2 (số liệu cũ) theo diện tích mới 3678,2m^2 và bà được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2015 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại xã C diện tích 3733,8m^2. Ngày 24/2/2016 bà làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để được cấp đổi từ số liệu cũ sang số liệu mới đó là thửa đất mang số 206, tờ bản đồ số 27 diện tích 3596,4m^2 nên ngày 18/3/2016 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đứng tên thửa đất số 206, tờ bản đồ số 27 diện tích 3596,4m^2 tọa lạc tại xã C. Tuy nhiên, bà đứng tên thửa đất số 206 tờ số 27 nhưng lại không canh tác đất mà do bà T canh tác đất, còn thửa đất bà trực tiếp canh tác từ năm 1996 thì lại do bà T đứng tên đó là thửa đất số 01, tờ số 27 nên bà cùng bà T ký lại Hợp đồng chuyển nhượng đất từ thửa 206 tờ 27 sang cho bà T còn bà T chuyển đất thửa số 01 tờ bản đồ số 27 cho bà đứng tên để đất ai canh tác thì đứng tên sổ đỏ cho đúng với người đó.

Qua yêu cầu khởi kiện của anh M bà không đồng ý vì đất này bà mua của bà Bùi Thị T từ năm 1996, đã đốn dừa trồng xen các cây trái khác từ năm 1996 cho đến nay, không có ai tranh chấp với bà tại thửa đất trên. Còn đất bà Thanh T mua của ông Đ hiện giờ vẫn do bà T canh tác và liền kề ranh với bà đó là thửa 206, tờ số 27 xã C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã C do ông Lê Văn H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Các thửa đất của bà T, bà D, ông Đ có sự nhầm thửa khi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giữa bà T, bà D đã thỏa thuận tự thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai lần để đất ai đúng với vị

trí người đó. Khi bà T và bà D thực hiện thủ tục chuyển quyền này UBND xã đã giải thích cho các bà hiểu, đồng ý và hiện các bên đã hoàn tất thủ tục theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre do ông Trần Thanh H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 đã có chứng thực của UBND xã C nên việc Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01, tờ 27 xã C cho bà Bùi Thị Thanh T là hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 cùng các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 01, tờ 27 xã C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Áp dụng các điều 91, 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 689, 692, 722, 723 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 3, 26, 166 Luật đất đai; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Quang M đối với bà Bùi Thị Thanh T, Bùi Thị Ngọc D về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 và đòi lại quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/4/2019, nguyên đơn ông Bùi Quang M kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B vì Tòa án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng nhưng Tòa án không đưa bà Phạm Thị Mỹ L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Quang M. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Quang M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 14/5/2007 ông Bùi Quang Đ và bà Bùi Thị Thanh T lập hợp đồng "Tặng cho quyền sử dụng đất" phần đất phần đất thuộc thửa 1805, tờ bản đồ số 2 (thửa mới thửa 01, tờ bản đồ số 27), tọa lạc tại xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre đã được công chứng, chứng thực tại UBND xã C. Năm 2012, ông Đ chết. Đến năm 2016, bà T làm thủ tục đăng ký biến động đất đai. Ngày 24/01/2017, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/6/2017, bà T chuyển nhượng phần đất trên cho bà Bùi Thị Ngọc D. Nguyên đơn anh Bùi Quang M, là người thừa kế duy nhất của ông Đ khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ và bà T vì chữ ký trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không phải của ông Đ. Tại kết luận giám định số 206/2018/GĐTL ngày 16/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bến Tre kết luận: *"Không có cơ sở kết luận chữ ký "điểm" dưới mục "Bên A" trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 so với chữ ký, chữ viết của ông Bùi Quang Đ trên các tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra; Chữ viết "Bùi Quang Đ" dưới mục "Bên A" trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 so với chữ ký, chữ viết của ông Bùi Quang Đ trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người viết ra".* Do đó, có cơ sở xác định chữ viết " Bùi Quang Đ" trong hợp đồng không phải do ông Đ viết ra. Còn chữ ký trong hợp đồng có phải của ông Đ hay không là không đủ cơ sở. Người làm chứng là ông Phan Văn H cho rằng toàn bộ chữ viết trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, kể cả chữ viết họ tên "Bùi Quang Đ", chữ viết họ tên "Bùi Thị Thanh T" đều do chính ông viết ra. Lời làm chứng này phù hợp với lời khai của bà T và kết luận giám định chữ viết "Bùi Quang Đ" không phải do ông Đ viết ra. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 03/10/2018 Chủ tịch UBND xã C, cán bộ địa chính xã C tại thời điểm tháng 4/2007 xác định: *"Ông Đ cùng bà T có đến tại UBND C để ký tên vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007, UBND xã còn lưu 01 bản chính hợp đồng nói trên"*. Nguyên đơn cho rằng chữ ký trong hợp đồng không phải của ông Đ nhưng không cung cấp được

chứng cứ chứng minh. Vì vậy, có cơ sở xác định ngày 14/5/2007 ông Bùi Quang Đ và bà Bùi Thị Thanh T có đến UBND xã C để xác lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 1805, tờ bản đồ số 2.

[2] Xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 01, tờ bản đồ số 27. Đây là trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền được quy định tại Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Qua xem xét trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Thanh T đã thực hiện theo đúng quy định.

[3] Bị đơn bà Thanh Thủy cho rằng thửa đất số 206 tờ bản đồ 27 bà đang sử dụng mới đúng là thửa đất bà mua của ông Đ còn thửa số 01, tờ bản đồ số 27 bà D đang sử dụng là do bà D mua của bà Thái nhưng do Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự nhầm thửa nên giữa bà và bà D đã làm thủ tục chuyển nhượng cho nhau hai lần mới đúng là đất của ai thì người đó sử dụng. Qua xem xét trình tự thủ tục, quy trình chuyển quyền sử dụng đất từ bà Bùi Thị Ngọc D sang cho ông Phùng Minh L đối với thửa 198 tờ bản đồ số 27 hiện do ông Long đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quy trình chuyển quyền sử dụng đất từ bà Bùi Thị Thanh T sang cho bà Bùi Thị Ngọc D thửa đất số 43 tờ bản đồ số 27 (thửa mới 206 tờ bản đồ 27) và từ bà Bùi Thị Thanh T sang bà Bùi Thị Ngọc D thửa số 01 tờ bản đồ 27 đúng là có sự sai sót trong quá trình nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất. Sự việc này UBND xã C cũng công nhận là đúng và có hướng dẫn các chủ sử dụng đất làm thủ tục chuyển nhượng, các bên đã đồng ý và hiện nay đã hoàn tất mọi thủ tục.

[4] Tại phiên Tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Đ, bà L trong thời kỳ hôn nhân nhưng Tòa cấp sơ thẩm không đưa bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B. Xét yêu cầu của bà L là không có căn cứ vì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông Đ tặng cho ông Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông Đ. Mặt khác, ông Đ bà L đã ly hôn từ năm 1995. Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và biên bản về sự thỏa thuận của các đương sự thuận tình ly hôn ngày 12/6/1995 bà L cũng trình bày tài sản chung là không có. Do đó, không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Đ, bà L.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Quang M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Bùi Quang M phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Quang M;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 689, 692, 722, 723 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 3, 26, 166 Luật đất đai; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Quang M đối với bà Bùi Thị Thanh T, Bùi Thị Ngọc D về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 và đòi lại quyền sử dụng đất.

2. Chi phí tố tụng: Anh Bùi Quang M tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 2.747.000đồng (hai triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) đã quyết toán xong.

Buộc anh Bùi Quang M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Bùi Thị Ngọc D số tiền 268.000đồng (hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng) và bà Bùi Thị Thanh T số tiền 67.000 đồng (sáu mươi bảy ngàn đồng)

3. Án phí dân sự sơ thẩm:Anh Bùi Quang M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0017958 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho anh M số tiền 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm ngàn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Bùi Quang M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào

tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001517 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương